

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

#SoKyHieuVanBan

#DiaDiemNgayBanHanh

NGHỊ QUYẾT

**Về quy định cơ chế khuyến khích, hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình
cấp nước sạch tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một
số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy
định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính
phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP
ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị
định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 về sản xuất, cung cấp và tiêu
thụ nước sạch; Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng
kỹ thuật; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ
về Cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông
thôn;*

Căn cứ Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn; Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia đảm bảo cấp nước an toàn giai đoạn 2016-2025; Quyết định 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016 – 2020; Quyết định 596/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn; Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch sinh hoạt; Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung; Thông tư số 76/2017/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

Xét Tờ trình số 6375/TTr-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 13/01/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cơ chế khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 – 2025 và Công văn số 6477/UBND-KTN ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đình chính điểm b khoản 1 Điều 6 Mục II Tờ trình số 6375/TTr-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 146/BC-HĐND ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định cơ chế khuyến khích, hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các địa phương, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, hợp tác xã, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là tổ chức) thực hiện các hoạt động đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025.
2. Hộ gia đình sử dụng nước sạch.

Điều 3. Điều kiện hỗ trợ

1. Các dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch cấp nước (ưu tiên các dự án đầu tư xây dựng nhà máy nước tại các khu vực chưa có nhà máy nước và phát triển mạng lưới cấp nước đầu nối vào hệ thống cấp nước hiện có), thuộc danh mục đầu tư được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư hoặc thống nhất chủ trương đầu tư.
2. Nhà đầu tư là doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác có phương án tổ chức sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ; có năng lực tài chính, năng lực quản lý, khai thác và cam kết cung cấp dịch vụ nước sạch phục vụ người dân trên địa bàn tỉnh theo dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

3. Hộ gia đình có đăng ký và cam kết sử dụng nước sạch.

Điều 4. Mục tiêu đến năm 2025

1. Mục tiêu tổng quát

Xã hội hóa, khuyến khích công tác đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh, giảm đầu tư từ ngân sách nhà nước, từng bước cải thiện điều kiện cung cấp nước sạch, nâng cao nhận thức về sử dụng nước sạch, góp phần nâng cao sức khỏe cho người dân.

2. Mục tiêu cụ thể

- a) Tỷ lệ bao phủ cấp nước đối với các đô thị loại IV trở lên đạt 95%; các đô thị loại V đạt 70%.
- b) Trên 60% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quy định.

Điều 5. Quy định về phân vùng thực hiện chính sách khuyến khích, hỗ trợ

1. Vùng 1: gồm các xã thuộc thành phố Tam Kỳ, thành phố Hội An, thị xã Điện Bàn, huyện Núi Thành (trừ xã đảo, xã miền núi) và các thị trấn của các huyện đồng bằng.
2. Vùng 2: gồm các xã thuộc các huyện: Quế Sơn, Đại Lộc, Duy Xuyên, Thăng Bình, Phú Ninh, trừ các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển.
3. Vùng 3: gồm xã miền núi của huyện Núi Thành; các thị trấn, xã trung tâm

của các huyện miền núi và các xã còn lại (trừ các xã thuộc Vùng 4).

4. Vùng 4: gồm các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, các xã biên giới và xã đảo.

Điều 6. Chính sách ưu đãi khuyến khích đầu tư, sử dụng nước sạch

1. Hỗ trợ nguồn vốn đầu tư cho các doanh nghiệp được giao làm chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung:

a) Đối với công trình xây dựng nhà máy, hệ thống xử lý nước sạch (ưu tiên xây dựng mới tại các khu vực chưa có nhà máy nước; nâng cấp, cải tạo các nhà máy nước thuộc tài sản nhà nước), mức hỗ trợ như sau:

Loại hình xây dựng	Mức hỗ trợ đầu tư (triệu đồng/m ³ /ngày đêm)			
	Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4
Xây dựng mới	1,5	2,0	2,5	3,0
Nâng cấp, cải tạo	1,0	1,33	1,67	2,0

b) Đối với dự án xây dựng mới, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước sạch: Hỗ trợ đầu tư tùy thuộc vào từng vùng, từng loại đường ống và điều kiện kinh tế - xã hội địa phương theo bảng mức hỗ trợ đầu tư như sau:

Vùng	Bảng mức hỗ trợ đầu tư (triệu đồng/km ống)						
	D40 (mm)	D50 (mm)	D63 (mm)	D90 (mm)	D110 (mm)	D160 (mm)	D225 (mm)
1	32,45	43,39	51,58	90,71	123,43	219,73	404,96
2	43,27	57,86	68,78	120,95	164,58	292,98	539,95
3	54,08	72,32	85,97	151,19	205,72	366,22	674,94
4	64,9	86,78	103,17	181,43	246,87	439,46	809,93
Vùng	D250 (mm)	D280 (mm)	D315 (mm)	D355 (mm)	D400 (mm)	D450 (mm)	D500 (mm)
1	494,2	606,25	764,51	972,3	1.206,05	1.512,86	1.907,53
2	658,93	808,33	1.019,35	1.296,4	1.608,07	2.017,15	2.543,37
3	823,66	1.010,41	1.274,19	1.620,5	2.010,09	2.521,43	3.179,22
4	988,4	1.212,5	1.529,02	1.944,6	2.412,11	3.025,72	3.815,06

Đối với đường ống cấp I: hỗ trợ 100% chi phí đầu tư theo Bảng.

Đối với đường ống cấp II: hỗ trợ 100% chi phí đầu tư theo Bảng đối với các dự án đầu tư tại các địa phương thuộc vùng 3 và vùng 4; hỗ trợ 50% chi phí đầu tư theo Bảng đối với dự án đầu tư tại các địa phương thuộc vùng 1 và vùng 2.

Đối với đường ống cấp III: hỗ trợ 100% chi phí đầu tư theo Bảng đối với các dự án đầu tư tại các địa phương thuộc vùng 3 và vùng 4.

c) Hỗ trợ chi phí đầu nối hộ gia đình theo dự án được phê duyệt, với mức hỗ trợ như sau: hỗ trợ 1,5 triệu đồng/đầu nối/hộ đối với các địa phương thuộc vùng 3 và vùng 4; hỗ trợ 1,0 triệu đồng/đầu nối/hộ đối với các địa phương thuộc vùng 1 và vùng 2.

2. Cơ cấu nguồn vốn hỗ trợ: Theo tổng mức hỗ trợ đầu tư xác định tại khoản 1 Điều này, ngân sách các cấp hỗ trợ theo tỉ lệ như sau:

a) Các địa phương cấp huyện tự cân đối ngân sách: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 10%, ngân sách cấp huyện hỗ trợ 90%.

b) Các địa phương cấp huyện không tự cân đối ngân sách:

Đối với cấp huyện khu vực đồng bằng: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50%; ngân sách cấp huyện hỗ trợ 50%.

Đối với cấp huyện khu vực miền núi: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 90%, ngân sách cấp huyện hỗ trợ 10%.

3. Ưu đãi về đất đai, ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: Thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Hỗ trợ giá nước sinh hoạt: Trên cơ sở giá nước sạch đề xuất của nhà đầu tư (tính đúng, tính đủ), nếu lớn hơn giá nước sạch do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thì Nhà nước xem xét hỗ trợ một phần giá nước chênh lệch theo hai hình thức: hỗ trợ nhà đầu tư hoặc hỗ trợ tổ chức, cá nhân sử dụng giá sản phẩm nước sạch.

5. Giải pháp hoàn trả ngân sách: Phần kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước để đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung tại các địa phương không thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, có khả năng thu đủ chi phí được hạch toán đầy đủ vào nguyên giá tài sản cố định và được hoàn trả ngân sách Nhà nước bằng khấu hao tài sản cố định theo quy định hiện hành, trừ chi phí đầu nối hộ gia đình.

Điều 7. Đầu tư công

Thực hiện đầu tư bằng hình thức đầu tư công đối với các dự án đầu tư hệ thống cấp nước tại các huyện miền núi và các huyện đồng bằng, thị xã, thành phố không kêu gọi được doanh nghiệp đầu tư theo cơ chế:

a) Đối với các huyện miền núi: Ngân sách tỉnh bố trí 100% vốn đầu tư dự án.

b) Đối với các huyện đồng bằng, thị xã, thành phố:

Các địa phương cấp huyện không tự cân đối ngân sách: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư dự án, 50% còn lại ngân sách cấp huyện tự cân đối.

Các địa phương cấp huyện tự cân đối ngân sách: Ngân sách cấp huyện bố trí 100% vốn đầu tư dự án.

c) Các dự án đầu tư theo hình thức đầu tư công thực hiện theo đúng trình tự,

thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 8. Nguồn vốn và thời gian thực hiện

1. Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025: Khoảng 843,38 tỷ đồng; trong đó:
 - a) Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư: Khoảng 390,78 tỷ đồng.
 - b) Vốn ngân sách các địa phương hỗ trợ đầu tư: Khoảng 79,71 tỷ đồng.
 - c) Vốn kêu gọi doanh nghiệp đầu tư: Khoảng 372,89 tỷ đồng.
2. Thời gian thực hiện: Từ năm 2021 đến năm 2025.
3. Dự kiến tổng vốn đầu tư theo từng năm:

Nguồn vốn	Vốn đầu tư theo từng năm (tỷ đồng)				
	2021	2022	2023	2024	2025
Doanh nghiệp	37,29	111,87	130,51	55,93	37,29
Ngân sách tỉnh	38,74	119,58	135,60	58,11	38,74
Ngân sách huyện	7,19	29,37	25,17	10,79	7,19
Tổng cộng	83,22	260,83	291,28	124,83	83,22

(Kèm theo phụ lục các danh mục dự án dự kiến đầu tư, dự kiến chỉ tiêu phát triển mạng lưới đường ống cấp nước theo từng năm)

Điều 9. Xử lý chuyển tiếp

Các dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung đã tổ chức lựa chọn nhà đầu tư và thực hiện một số thủ tục đầu tư theo Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh nhưng chưa phê duyệt dự án đầu tư thì được phép áp dụng cơ chế khuyến khích, hỗ trợ đầu tư quy định tại Nghị quyết này.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện một số nội dung sau:
 - a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
 - b) Quyết định cụ thể chủ đầu tư các công trình cấp nước sạch tập trung theo quy định pháp luật hiện hành và phân vùng cấp nước đã được phê duyệt.
 - c) Kiểm soát chặt chẽ danh mục, nội dung dự án đầu tư, đảm bảo phù hợp quy hoạch, tránh chồng chéo vùng cấp nước giữa các đơn vị cấp nước.
 - d) Đối với hỗ trợ chi phí đầu nối cho hộ gia đình, chỉ đạo xác định rõ nhu cầu, vận động người dân cam kết sử dụng nước sạch trước khi thực hiện đầu nối cho hộ gia đình.
 - đ) Xây dựng phương án hỗ trợ giá nước sinh hoạt.

e) Tăng cường chỉ đạo công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của nước sạch đối với sức khỏe của con người để người dân nâng cao ý thức trong việc sử dụng nước sạch, đảm bảo an toàn vệ sinh. Đồng thời, tăng cường giám sát chất lượng nguồn nước, công trình cấp nước, quy trình sản xuất, truyền tải để đảm bảo nước sạch cung cấp cho người dân có chất lượng.

f) Chỉ đạo rà soát các nhà máy nước hiện có trên địa bàn tỉnh, xây dựng phương án đầu tư, tổ chức quản lý, vận hành và tổ chức lựa chọn doanh nghiệp quản lý, vận hành nhà máy nước, đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa X, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2021, có hiệu lực từ ngày 11 tháng 10 năm 2021 và thay thế Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX về quy định cơ chế khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- VP: QH, CTN, CP;
- Ban CTĐB-UBND;
- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban TVTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, tp;
- TTXVN tại Quảng Nam;
- Báo Quảng Nam, Đài PT-TH tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Phụ lục I
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ MỚI, NÂNG CẤP NHÀ MÁY NƯỚC
DỰ KIẾN ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên dự án	Phạm vi phục vụ	Năm đầu tư dự kiến	Công suất	Dự kiến tổng mức đầu tư (tỷ đồng)
1	Nhà máy nước Quế Sơn	Các xã Quế Xuân 1, Quế Xuân 2, Quế Phú, đô thị Hương An	2023	3.000 m ³ /ng.đ	40
2	Nâng cấp nhà máy nước Đông Phú	Toàn bộ địa giới hành chính thị trấn Đông Phú, đô thị Việt An và các xã lân cận	2023	Từ 1.500 m ³ /ng.đ lên 2.500 m ³ /ng.đ	15
3	Nhà máy nước Khe Tân	Cụm công nghiệp Đại Tân và các xã vùng B huyện Đại Lộc	2024	10.000 m ³ /ng.đ	150
4	Nâng cấp nhà máy nước Thạnh Mỹ	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang	2024	Từ 1.000 lên 1.500 m ³ /ng.đ	7
5	Nâng cấp Nhà máy nước sạch huyện Đại Lộc	Thị trấn Ái Nghĩa và các địa phương lân cận	2025	Nâng CS từ 5.000 m ³ /ng.đ lên 10.000 m ³ /ng.đ	30
6	Nhà máy nước Tây Giang	Đô thị A Tiêng và phụ cận	2023	1.000 m ³ /ng.đ	15
7	Nhà máy nước Nông Sơn	Đô thị Trung Phước và phụ cận	2022	2.000 m ³ /ng.đ	30
8	Nhà máy nước Đông Giang	Đô thị Prao và phụ cận	2022	1.200 m ³ /ng.đ	20
9	Nhà máy nước Giao Thủy	Các xã Đại An, Đại Hòa và phụ cận	2022	2.000 m ³ /ng.đ	30
10	Nhà máy nước Bắc Trà My	Thị trấn Bắc Trà My và phụ cận	2023	2.000 m ³ /ng.đ	30
TỔNG CỘNG					367

Phụ lục II
CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC TỪNG NĂM
 (Kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng
 nhân dân tỉnh)

STT	Địa phương	Chỉ tiêu phát triển chiều dài đường ống cấp nước từng năm (km)
1	Thành phố Tam Kỳ	55
2	Thành phố Hội An	55
3	Huyện Tây Giang	28
4	Huyện Đông Giang	55
5	Huyện Đại Lộc	110
6	Thị xã Điện Bàn	137
7	Huyện Duy Xuyên	110
8	Huyện Quế Sơn	80
9	Huyện Nam Giang	28
10	Huyện Phước Sơn	28
11	Huyện Hiệp Đức	28
12	Huyện Thăng Bình	110
13	Huyện Tiên Phước	55
14	Huyện Bắc Trà My	55
15	Huyện Nam Trà My	55
16	Huyện Núi Thành	110
17	Huyện Phú Ninh	55
18	Huyện Nông Sơn	55
TỔNG CỘNG		1.209